

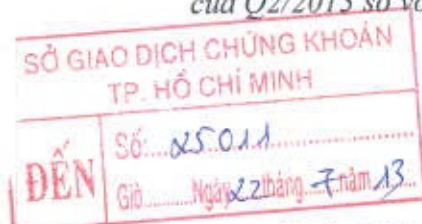
TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1429 /EVN-CĐTĐ.KTTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22/07/2013

V/v Chênh lệch lợi nhuận kế toán trước thuế
của Q2/2013 so với Q2/2012



Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM

Lợi nhuận kế toán trước thuế Q2/2013 giảm 6.668 triệu so với Q2/2012 do những nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Doanh thu bán hàng giảm: doanh thu Q2/13 giảm 5%, lũy kế 6 tháng giảm 30% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu thị trường giảm, đồng thời hợp đồng cung cấp MBA truyền tải cho TCTy Điện Lực Miền Nam – giá trị 12.5 tỷ - đề nghị lùi thời gian giao hàng theo yêu cầu của bên mua.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi: 2,1 tỷ.

+ Chi phí bán hàng tăng do trích lập bổ sung dự phòng bảo hành sản phẩm: 3,4 tỷ.

+ Bán thanh lý vật tư chậm luân chuyển: lỗ 0,5 tỷ.

Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.KTTC

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Võ Văn Biên

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ :Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		254 513 593 267	249 132 068 085
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 952 006 903	17 746 909 686
1. Tiền	111	V.01	15 952 006 903	8 246 909 686
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		9 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		80 090 856 990	77 156 020 564
1. Phải thu của khách hàng	131	2	62 676 544 011	70 735 278 708
2. Trả trước cho người bán	132		10 887 683 519	5 258 746 035
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13 708 184 102	6 217 825 243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(7 181 554 642)	(5 055 829 422)
IV - Hàng tồn kho	140		145 145 096 957	144 152 306 590
1. Hàng tồn kho	141	V.04	145 145 096 957	144 152 306 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		13 325 632 417	10 076 831 245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		607 588 848	163 830 050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 729 161	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	40 071 362	40 071 362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	12 675 243 046	9 870 200 672
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		49 251 650 964	39 444 542 388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39 598 556 665	31 228 991 233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26 263 144 791	29 069 548 442
- Nguyên giá	222		86 715 849 428	90 586 351 728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60 452 704 637)	(61 516 803 286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13 335 411 874	2 159 442 791
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7 923 854 000	7 665 879 500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 089 265 685	10 089 265 685
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2 165 411 685)	(2 423 386 185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 729 240 299	549 671 655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	541 806 512	524 771 655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 162 533 787	
3. Tài sản dài hạn khác	268		24 900 000	24 900 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		303 765 244 231	288 576 610 473

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		223 898 340 293	196 671 900 513
I - Nợ ngắn hạn	310		223 743 000 293	196 441 261 513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	146 556 586 661	126 399 320 754
2. Phải trả người bán	312		35 498 826 283	32 040 923 114
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 120 505 794	17 522 638 394
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 667 835 130	4 289 148 164
5. Phải trả người lao động	315			29 719 778
6. Chi phí phải trả	316	V.17		278 493 315
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16 076 497 868	10 381 382 521
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		4 273 931 883	4 215 633 459
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 548 816 674	1 284 002 014
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		155 340 000	230 639 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	147 340 000	222 639 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		79 866 903 938	91 904 709 960
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79 866 903 938	91 904 709 960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 130 806 241	1 680 795 469
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2 993 902 303)	9 493 914 491
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		303 765 244 231	288 576 610 473

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			71,303,971	71,303,971
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			1,997.01	41,116.96
Đồng Euro				
Đồng SEK Thụy Điển				
Đồng EURO			207.98	207.92
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

CHỦ TỊCH HĐQT



VÕ VĂN BIÊN

Trang 5/5

* B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo OD số 15

BUI PHUOC QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6=4-5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	65,097,980,082	68,752,467,210	106,708,750,259	152,851,288,048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65,097,980,082	68,752,467,210	106,708,750,259	152,851,288,048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54,515,261,457	57,064,788,078	87,998,252,510	130,588,889,721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,582,718,625	11,687,679,132	18,710,497,749	22,262,398,327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	54,256,496	2,215,843,796	1,117,889,274	4,150,540,516
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,719,498,535	7,060,376,143	7,352,224,736	14,420,645,030
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,943,348,244	6,967,679,920	7,529,671,343	14,044,620,446
8. Chi phí bán hàng	24		5,393,323,222	1,851,610,756	7,842,233,667	4,189,084,698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,902,272,651	3,005,648,519	8,835,325,180	5,158,692,571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(4,378,119,287)	1,985,887,510	(4,201,396,560)	2,644,516,544
11. Thu nhập khác	31		1,934,926,831	215,798,825	2,017,708,650	323,424,311
12. Chi phí khác	32		2,384,574,711	360,308,287	2,466,447,239	479,806,826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(449,647,880)	(144,509,462)	(448,738,589)	(156,382,515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(4,827,767,167)	1,841,378,048	(4,650,135,149)	2,488,134,029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	465,786,868	0	628,665,863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			(1,162,533,787)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,827,767,167)	1,375,591,180	(3,487,601,362)	1,859,468,166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(598)	170	(432)	230.33

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI PHƯỚC QUẢNG

VŨ VĂN BIÊN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4 650 135 149)	2 488 134 029
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2 556 456 066	2 688 951 171
- Các khoản dự phòng	03		1 867 750 720	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 007 550 955)	
- Chi phí lãi vay	06		7 509 036 992	14 044 620 446
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6 275 557 674	19 221 705 646
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		4 783 385 085	(1 129 043 362)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(992 790 367)	29 189 316 783
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8 543 568 880	(15 921 637 366)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(460 793 655)	91 665 607
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7 501 370 326)	(14 044 630 446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 532 324 751)	(2 504 359 642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20 145 194 732)	(12 385 994 872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11 029 962 192)	2 517 022 348

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8 045 172 006)	(1 043 252 694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		346 836 328	4 072 471 824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7 698 335 678)	3 029 219 130
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		129 358 723 006	129 909 172 455
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109 275 869 599)	(141 159 530 496)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(3 149 458 320)	(4 687 436 140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16 933 395 087	(15 937 794 181)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1 794 902 783)	(10 391 552 703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17 746 909 686	54 238 325 113
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	15 952 006 903	43 846 772 410

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI PHƯỚC QUẢNG

Ngày in : 19/07/2013

Lập ngày 18... tháng 7... năm 2013..

GIÁM ĐỐC



VÔ VĂN BIÊN

Trang 2/2

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng. (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông EVN : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%.
- Cổ đông là CB CNV: 1.543.854 cổ phần, chiếm 19,12%
- Cổ đông ngoài Công ty: 1.933.924 cổ phần, chiếm 23,96%; Trong đó, cổ đông tổ chức là 2, sở hữu 350.400 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3- Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo biến áp.

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện.
- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát Điện Diesel.
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.
- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.
- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo : Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC 20/3/06; Thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/09 của BTC; CV 3102/E

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán 10.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty áp dụng theo thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: - Là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: - Là các khoản đầu tư khác nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh gọi là tài sản ngắn hạn; Nếu trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch bán hàng.*

- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, từ chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận sau khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên thu nhập tính thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	53 537 482	48 934 400
- Tiền gửi ngân hàng	15 898 469 421	8 197 975 286
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		9 500 000 000
Cộng	15 952 006 903	17 746 909 686
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 846 117	4 846 117
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	9 459 926 595	
- Phải thu khác	4 243 411 390	6 212 979 126

Cộng	13 708 184 102	6 217 825 243
4- Hàng tồn kho		4 430 165 672
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	56 790 534 699	67 286 317 829
- Công cụ, dụng cụ	1 680 000	
- Chi phí SX, KD dở dang	50 204 700 554	36 285 475 002
- Thành phẩm	38 148 181 704	36 150 348 087
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	145 145 096 957	144 152 306 590

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40 071 362	40 071 362
- Các khoản khác phải thu nhà nước	40 071 362	40 071 362
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác	24 900 000	24 900 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18 310 915 567	56 493 566 569	13 540 179 169	1 769 617 336	472 073 087	90 586 351 728
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	216 041 280	73 228 726		16 500 000		305 770 006
- Lũy kế mua từ đầu năm				16 500 000		16 500 000

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Đầu tư XDCB hoàn thành	216 041 280	73 228 726				289 270 006
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	162 622 949	2 723 267 266	279 540 818	851 799 795	159 041 478	4 176 272 306
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		314 615 114				314 615 114
- Lũy kế giảm khác	162 622 949	2 408 652 152	279 540 818	851 799 795	159 041 478	3 861 657 192
4. Số dư cuối kỳ	18 364 333 898	53 843 528 029	13 260 638 351	934 317 541	313 031 609	86 715 849 428
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	9 494 177 966	38 725 361 619	11 234 998 573	1 682 764 223	379 500 905	61 516 803 286
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	256 312 912	1 950 338 059	312 308 028	21 283 691	16 213 376	2 556 456 066
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		302 241 569				302 241 569
- Lũy kế giảm khác	129 875 623	2 013 809 322	258 817 454	769 730 373	146 080 374	3 318 313 146
- Số dư cuối kỳ	9 620 615 255	38 359 648 787	11 288 489 147	934 317 541	249 633 907	60 452 704 637
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8 816 737 601	17 768 204 950	2 305 180 596	86 853 113	92 572 182	29 069 548 442
- Tại ngày cuối kỳ	8 743 718 643	15 483 879 242	1 972 149 204		63 397 702	26 263 144 791

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	13 335 411 874	2 159 442 791
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1 118 500	10 089 265 685	1 118 500	10 089 265 685
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	541 806 512	524 771 655
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	146 556 586 661	126 399 320 754
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	146 556 586 661	126 399 320 754
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 373 438 301	2 578 236 834
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	46 482 421	1 578 807 172
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	500 000	132 104 158
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	235 174 080	
- Các loại thuế khác	12 240 328	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 667 835 130	4 289 148 164
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		278 493 315
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		278 493 315
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	537 433 981	123 372 081
- Bảo hiểm xã hội	90 240 549	
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24 000 000	9 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 424 823 338	10 249 010 440
Cộng	16 076 497 868	10 381 382 521
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	147 340 000	222 639 000
- Vay ngân hàng	147 340 000	222 639 000
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	147 340 000	222 639 000

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 162 533 787	
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80 730 000 000					(47 531 288)
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						204 314 035
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						156 782 747
Số dư cuối kỳ này năm trước	80 730 000 000					
Số dư đầu năm nay	80 730 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	80 730 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		1 121 039 799		11 265 745 941		93 069 254 452
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		559 755 670		13 054 581 570		13 818 651 275
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				22 038 819 074		22 195 601 821
Số dư cuối kỳ này năm trước		1 680 795 469		2 281 508 437		84 692 303 906
Số dư đầu năm nay		1 680 795 469		9 493 914 491		91 904 709 960
- Lũy kế tăng vốn trong năm		450 010 772		10 412 040 025		10 862 050 797
- Lợi nhuận tăng trong năm				22 899 856 819		22 899 856 819
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(2 993 902 303)		79 866 903 938
Số dư cuối kỳ		2 130 806 241				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45 952 220 000	45 952 220 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34 777 780 000	34 777 780 000
Cộng	80 730 000 000	80 730 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80 730 000 000	80 730 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80 730 000 000	80 730 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8 073 000	8 073 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	2 130 806 241	1 680 795 469
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106 708 750 259	152 851 288 048
+ Doanh thu bán hàng	106 533 686 622	152 386 716 097
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	175 063 637	464 571 951
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	106 708 750 259	152 851 288 048
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	106 533 686 622	152 386 716 097
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	175 063 637	464 571 951
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	87 954 590 792	130 251 750 439
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	43 661 718	337 139 282
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87 998 252 510	130 588 889 721
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346 836 328	4 072 471 824
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	761 950 000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	9 102 946	78 068 692
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	1 117 889 274	4 150 540 516
Cộng		
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	7 509 036 992	14 044 620 446
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101 162 244	376 024 584
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(257 974 500)	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7 352 224 736	14 420 645 030
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		628 665 863
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1 162 533 787)	
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87 176 053 431	89 204 424 478
- Chi phí nhân công	(12 373 046 679)	14 122 545 463
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	260 288 494	2 688 951 171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	288 591 954	264 919 088
- Chi phí khác bằng tiền	15 343 292 837	13 271 872 594
Cộng	90 695 180 037	119 552 712 794

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI PHƯỚC QUĂNG

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2013.

GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN BIÊN